

Cao Bằng, ngày 07 tháng 9 năm 2022

ĐIỂM BÀI THU HOẠCH

Lớp: Trung cấp lý luận chính trị khóa 3 (huyện Nguyên Bình)
Phần F.I - Nghiên cứu thực tế

STT	Họ và tên	Điểm		STT	Họ và tên	Điểm	
		Số	Bằng chữ			Số	Bằng chữ
1	Hoàng Thị Ngọc Anh	8,50	Tám phẩy năm	40	Dương Văn Lành	8,50	Tám phẩy năm
2	Lương Thị Kim Cúc	8,75	Tám phẩy bảy năm	41	Đặng Thị Lịch	8,50	Tám phẩy năm
3	Ngô Đức Chính	8,75	Tám phẩy bảy năm	42	Hà Thị Hồng Linh	8,50	Tám phẩy năm
4	Nguyễn Văn Chuyên	8,50	Tám phẩy năm	43	Bàn Thị Lưu	8,50	Tám phẩy năm
5	Triệu Thị Diệp	9,00	Chín	44	Tô Thị Mến	9,00	Chín
6	Nguyễn Thị Thu Dung	8,50	Tám phẩy năm	45	Hoàng Lê Miên	9,00	Chín
7	Hoàng Kim Dung	8,50	Tám phẩy năm	46	Bé Thị Lê Na	8,50	Tám phẩy năm
8	Hoàng Thị Dung	8,75	Tám phẩy bảy năm	47	Chu Thị Nài	8,50	Tám phẩy năm
9	Hoàng Anh Dũng	9,00	Chín	48	Hoàng Thị Nết	9,00	Chín
10	Hoàng Thị Duyên	8,50	Tám phẩy năm	49	Diêu Thị Nga	8,50	Tám phẩy năm
11	Lê Thị Diệp	9,00	Chín	50	Triệu Thị Nga	9,00	Chín
12	Nông Văn Giang	8,75	Tám phẩy bảy năm	51	Hoàng Thị Nga	8,50	Tám phẩy năm
13	Nông Đức Giáp	9,00	Chín	52	Hoàng Minh Nga	8,50	Tám phẩy năm
14	Nông Thị Gióng	8,25	Tám phẩy hai năm	53	Chu Thị Ngân	8,50	Tám phẩy năm
15	Tô Hồng Hạnh	9,00	Chín	54	Triệu Kim Ngân		Chuyển lớp
16	Nông Thị Hằng	8,75	Tám phẩy bảy năm	55	Nông Thị Ngân	8,50	Tám phẩy năm
17	Nông Thu Hằng	8,50	Tám phẩy năm	56	Lương Thị Ngọc	8,50	Tám phẩy năm
18	Đàm Thị Thúy Hằng	9,00	Chín	57	Hoàng Thị Nha	8,50	Tám phẩy năm
19	Nông Thị Hân	9,00	Chín	58	Lương Thị Phượng	8,75	Tám phẩy bảy năm
20	Đặng Thu Hiền	9,00	Chín	59	Lê Thị Phượng	8,50	Tám phẩy năm
21	Đinh Ích Hiếu	8,75	Tám phẩy bảy năm	60	Ma Thị Quyên	8,50	Tám phẩy năm
22	Đào Thị Hoa	8,75	Tám phẩy bảy năm	61	Lê Đăng Tiến	9,00	Chín

ĐHB

STT	Họ và tên	Điểm		STT	Họ và tên	Điểm	
		Số	Bảng chữ			Số	Bảng chữ
23	Chu Thị Hoàn	8,75	Tám phẩy bảy năm	62	Bế Quang Tiến	8,50	Tám phẩy năm
24	Cung Lê Hoàng	8,50	Tám phẩy năm	63	Vi Hữu Toàn	8,50	Tám phẩy năm
25	Nông Thị Hồng	8,50	Tám phẩy năm	64	Hà Quốc Toàn	8,50	Tám phẩy năm
26	Đình Văn Huấn	9,00	Chín	65	Hoàng Thị Thanh Tuyền	8,50	Tám phẩy năm
27	Triệu Ngọc Huấn	8,50	Tám phẩy năm	66	Hà Thị Tuyết	8,50	Tám phẩy năm
28	Phương Quốc Huy	9,00	Chín	67	Hà Văn Tuynh	8,50	Tám phẩy năm
29	Đình Thị Thu Huyền	9,00	Chín	68	Trương Thị Mai Thanh	8,50	Tám phẩy năm
30	Nguyễn Thị Minh Huyền	8,50	Tám phẩy năm	69	Bàn Văn Thắng	8,50	Tám phẩy năm
31	Tạ Thu Huyền	8,50	Tám phẩy năm	70	Nông Thị Bích Thu	9,00	Chín
32	Đàm Thị Hương	8,75	Tám phẩy bảy năm	71	Lương Thị Thùy	8,25	Tám phẩy hai năm
33	Nguyễn Thanh Hường	8,50	Tám phẩy năm	72	Nguyễn Thị Thúy	8,50	Tám phẩy năm
34	Hoàng Thị Hường	8,75	Tám phẩy bảy năm	73	Bàn Phúc Thượng	8,50	Tám phẩy năm
35	Lương Xuân Hường	9,00	Chín	74	Lương Văn Trinh	8,25	Tám phẩy hai năm
36	Nông Văn Khởi	8,25	Tám phẩy hai năm	75	Lý Ngọc Trịnh	8,50	Tám phẩy năm
37	Hoàng Thị Lan	9,00	Chín	76	Nông Thị Uyên	9,00	Chín
38	Lương Thị Lan	8,50	Tám phẩy năm	77	Phạm Thị Hồng Việt	8,50	Tám phẩy năm
39	Hà Hồng Lan	8,50	Tám phẩy năm	78	Chu Thị Yến	8,75	Tám phẩy bảy năm

Điểm 8,25: 04 điểm; Điểm 8,50: 41 điểm; Điểm 8,75: 12 điểm; Điểm 9,00: 20 điểm./.

GHI ĐIỂM

**PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO VÀ NCKH
TRƯỞNG PHÒNG**

HIỆU TRƯỞNG

D.H.L.

V.L.H.



Đoàn Thị Kim Liên

Đoàn Thị Vân Thúy

Trịnh Thị Ánh Hoa